

Bản án số 267/2024/DS-PT

Ngày: 29-11-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phụng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 222/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 293/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Đức T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số F, đường T, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Biên Công N, sinh năm 1959. Địa chỉ: Văn phòng L2, số A đường N, Khóm C, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh S (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Trần Đức T1, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số F đường T, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Trần Đức T2, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số A Đ, ấp E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Trần Thị Bạch T3, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số D đường M, Khóm B, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.3. Bà Huỳnh Thị Ngọc T4, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số F đường T, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Trần Đắc T1 là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn ông Trần Đắc T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn NI trình bày: Cha ông Trần Đắc T là ông Trần Đắc L sinh năm 1933 (chết năm 2019), mẹ là bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1936 (chết năm 2008). Khi còn sống cha, mẹ ông T có tạo lập được tài sản là phần đất thổ cư và căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Trần Đắc L, bà Nguyễn Thị L1 ngày 03/12/2001. Cha, mẹ ông T 04 người con gồm: 1/ Trần Đắc T2, sinh năm 1957; 2/ Trần Thị Bạch T3, sinh năm 1960; 3/ Trần Đắc T1, sinh năm 1964 và ông Trần Đắc T, sinh năm 1971. Ngoài ra cha mẹ ông T không có con riêng hay con nuôi nào khác, cha và mẹ của ông L, bà L1 cũng đã chết. Cha, mẹ ông T chết không để lại di chúc, năm 2021 trong nội bộ thân tộc có họp lại để bàn việc phân chia di sản thừa kế cho các anh, em nhưng ông Trần Đắc T1 không đồng ý phân chia, nên phát sinh tranh chấp. Nhà và đất do ông T1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng.*

*Nay ông T yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng giải quyết: Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thổ cư gắn liền với nhà tại thửa đất nêu trên cho 04 anh chị em của ông T, mỗi người một phần bằng nhau. Ông T yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất, đồng ý hoàn trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác. Tại phiên toà ông T đồng ý nhận giá trị.*

*\* Bị đơn ông Trần Đắc T1 và người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 là ông Nguyễn Trung H trình bày: Ông Trần Đắc T1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc cha, mẹ ông T1 là ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế cha mẹ để lại là căn nhà gắn liền với thửa đất và có 04 người con đúng như ông T trình bày. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì ông T1 cũng đồng ý, nhưng yêu cầu chia làm 05 phần, ông T1 yêu cầu được nhận 02 phần vì ông có công chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già và có công bảo quản di sản, 03 phần còn lại chia cho ông T, ông T2, bà T3. Ông T1 yêu cầu nhận hiện vật là nhà, đất và sẽ trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác, vì hiện nay gia đình ông T1 đang sinh sống tại đây, không có nhà ở nào khác để ở.*

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bạch T3 trình bày: Cha, mẹ bà T3 là ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 chết không để lại di chúc, di sản cha*

mẹ để lại là căn nhà gắn liền với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Cha, mẹ bà T3 chung sống có 04 người con đúng như ông T1, ông T trình bày. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bà T3 đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhà và đất làm 04 phần, chia đều cho anh chị em, bà T3 yêu cầu nhận giá trị. Bà T3 không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn chia thừa kế làm 05 phần, ông T1 hưởng 02 phần do có công chăm sóc cha mẹ lúc đau ốm và có công giữ gìn bảo quản di sản, vì khi cha mẹ đau ốm, anh chị em trong gia đình đều lo chi phí, sửa chữa nhà khi hư hỏng thì do bà T3 và ông T chi trả, chứ ông T1 không có chi tiền.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đắc T2 trình bày: Cha, mẹ ông T2 là ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 chết không để lại di chúc, di sản cha mẹ để lại là căn nhà gắn liền với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Cha, mẹ ông T2 chung sống có 04 người con đúng như ông T1, ông T trình bày. Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông T2 đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhà và đất làm 04 phần, chia đều cho anh chị em, ông T2 yêu cầu nhận giá trị. Ông T2 không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn chia thừa kế làm 05 phần, ông T1 hưởng 02 phần do có công chăm sóc cha mẹ lúc đau ốm và có công giữ gìn bảo quản di sản, vì khi cha mẹ đau ốm, anh chị em trong gia đình đều lo chi phí, sửa chữa nhà khi hư hỏng thì do ông T và bà T3 chi trả, chứ ông T1 không có chi tiền.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc T4 trình bày tại văn bản đề ngày 08/5/2024 và ngày 09/6/2024: Bà T4 kết hôn với ông T1 năm 2009, từ khi lập gia đình thì bà T4 về sinh sống trong căn nhà này có cha ông T1 là ông L và ông T. Năm 2014 ông Thành lập gia đình ra ở riêng, từ đó bà T4 cùng ông T1 và con chung sống đến nay. Vợ chồng bà T4 là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ trong sinh hoạt hàng ngày và lúc ốm đau, kinh tế gia đình và mọi chi phí sinh hoạt hàng ngày do chồng bà gánh vác đến khi ông L qua đời. Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì bà T4 không có ý kiến cũng không có yêu cầu gì, vì đây là di sản của cha mẹ chồng. Nhưng đề nghị Tòa án chấp nhận theo yêu cầu của chồng bà là ông T1 vì có ảnh hưởng đến điều kiện sinh sống và kinh tế của gia đình bà T4.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 92, Điều 143, Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đắc T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 để lại.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 là quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà gắn liền với đất, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 ngày 03/12/2001 như sau:

– Buộc ông Trần Đắc T1 có trách nhiệm giao lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các ông, bà: Trần Đắc T, Trần Thị Bạch T3, Trần Đắc T2, mỗi kỷ phần là **755.832.250 đồng** (B trăm năm mươi lăm triệu tám trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần Đắc T, bà Trần Thị Bạch T3, ông Trần Đắc T2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Đắc T1 không giao trả số tiền trên, thì ông Trần Đắc T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

– Giao cho ông Trần Đắc T1 được quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và quyền sở hữu căn nhà gắn liền với đất, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 ngày 03/12/2001, có số đo tứ cận (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) như sau:

- + Hướng Đông giáp nương nước, có số đo 4,1m.
- + Hướng Tây giáp đường T, có số đo 4m.
- + Hướng Nam giáp nhà số F, có số đo 22m.
- + Hướng Bắc giáp nhà số G, có số đo 22m.

Tài sản gắn liền với đất là căn nhà 01 trệt + lửng. Diện tích tầng trệt xây dựng hết đất là 89,10m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn 125,1m<sup>2</sup>. Kết cấu: Nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, trần la phong nhựa, sàn lửng gỗ, ban công bê tông, cốt thép, mái lợp tole.

*(Kèm theo bản án là Sơ đồ hiện trạng thửa đất).*

Sau khi ông Trần Đắc T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền đối với ông Trần Đắc T, bà Trần Thị Bạch T3 và ông Trần Đắc T2, thì ông Trần Đắc T1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup> và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 17/7/2024, bị đơn ông Trần Đắc T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng cho bị đơn hưởng thêm kỹ phần bằng 01 suất thừa kế khi chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn là bà Trần Đắc T không rút đơn khởi kiện; bị đơn ông Trần Đắc T1 không rút lại đơn kháng; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, y án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **1. Về thủ tục:**

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông Trần Đắc T1 làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đắc T2 có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc T4 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Nguyên đơn ông Trần Đắc T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thổ cư gắn liền với nhà tại thửa đất nêu trên cho 04 anh chị em của ông T, mỗi người một phần bằng nhau. Ông T yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất, đồng ý hoàn trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác. Tại phiên tòa ông T đồng ý nhận giá trị.

[2.2] Bị đơn ông Trần Đắc T1 đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật, nhưng ông yêu cầu chia làm 05 phần, ông T1 được nhận 02 phần vì ông có công chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già và có công bảo quản di sản, 03 phần còn lại chia cho ông T, ông T2, bà T3 và ông yêu cầu nhận hiện vật là nhà, đất

và sẽ trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác, vì hiện nay gia đình ông T1 đang sinh sống tại đây, không có nhà ở nào khác để ở.

[2.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bạch T3 đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhà và đất làm 04 phần, chia đều cho anh chị em, bà T3 yêu cầu nhận giá trị. Bà T3 không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn chia thừa kế làm 05 phần, ông T1 hưởng 02 phần do có công chăm sóc cha mẹ lúc đau ốm và có công giữ gìn bảo quản di sản, vì khi cha mẹ đau ốm, anh chị em trong gia đình đều lo chi phí, sửa chữa nhà khi hư hỏng thì do bà T3 và ông T chi trả, chứ ông T1 không có chi tiền.

[2.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đắc T2 thì không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn chia thừa kế làm 05 phần, ông T1 hưởng 02 phần do có công chăm sóc cha mẹ lúc đau ốm và có công giữ gìn bảo quản di sản, vì khi cha mẹ đau ốm, anh chị em trong gia đình đều lo chi phí, sửa chữa nhà khi hư hỏng thì do ông T và bà T3 chi trả, chứ ông T1 không có chi tiền.

[2.5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc T4 cho rằng vợ chồng bà T4 là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ trong sinh hoạt hàng ngày và lúc ốm đau, kinh tế gia đình và mọi chi phí sinh hoạt hàng ngày do chồng bà gánh vác đến khi ông L qua đời. Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì bà T4 không có ý kiến cũng không có yêu cầu gì, vì đây là di sản của cha mẹ chồng. Nhưng đề nghị Toà án chấp nhận theo yêu cầu của chồng bà là ông T1 vì có ảnh hưởng đến điều kiện sinh sống và kinh tế của gia đình bà T4.

[3] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng đã tuyên thì các đương sự trong vụ án và Viện kiểm sát hai cấp đồng ý theo án sơ thẩm nên không có kháng cáo, kháng nghị. Đối với bị đơn có kháng cáo và yêu cầu xin nhận thêm một suất thừa kế nữa.

[4] Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận:

[4.1] Cụ Trần Đắc L (chết năm 2019) và cụ Nguyễn Thị L1 (chết năm 2008), hai cụ có 04 người con gồm: ông Trần Đắc T2, bà Trần Thị Bạch T3, ông Trần Đắc T1 và ông Trần Đắc T1. Căn cứ vào Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông Trần Đắc T2, bà Trần Thị Bạch T3, ông Trần Đắc T1 và ông Trần Đắc T1 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ L1.

[4.2] Thời điểm, địa điểm mở thừa kế: Cụ Trần Đắc L (chết năm 2019) và cụ Nguyễn Thị L1 (chết năm 2008). Như vậy, thời điểm mở thừa kế của Cụ Trần Đắc L là năm 2019 và cụ Nguyễn Thị L1 là năm 2008 và địa điểm mở thừa kế của hai cụ là khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế là kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 614 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.3] Di sản thừa kế của cụ L và cụ L1 chết không để lại di chúc, di sản để lại là quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại

Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà gắn liền với đất, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 ngày 03/12/2001, nhà hiện gia đình bị đơn đang quản lý, sử dụng. Đây là tình tiết, sự kiện đã được các bên thừa nhận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn nhà và đất trên là di sản do ông L, bà L1 để lại theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.4] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, có diện tích 89,10m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, tài sản gắn liền với đất là căn nhà 01 trệt + 01 lửng. Diện tích tầng trệt xây dựng hết đất là diện tích 89,10m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn 125,1m<sup>2</sup>. Các bên thống nhất giá trị nhà và đất theo giá thị trường làm tròn là **3.023.329.000 đồng**, gồm: Quyền sử dụng đất trị giá 2.748.467.700 đồng; nhà trị giá 274.861.680 đồng.

[5] Từ những thừa nhận của các đương sự tại các tiểu mục [4.1] đến [4.4] mục [4] thì hai cụ L và cụ L1 chết không để lại di chúc, ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn. Đối chiếu với quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông L, bà L1 gồm các ông, bà: Trần Đắc T2, Trần Thị Bạch T3, Trần Đắc T1 và ông Trần Đắc T, nên được hưởng di sản của ông L, bà L1 để lại theo quy định tại Điều 649, Điều 650 Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 651 quy định “Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”. Do đó Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật di sản nêu trên cho ông T2 và bà T3, ông T1, ông T, mỗi người được nhận 01 kỹ phần bằng nhau trị giá 755.832.250 đồng là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Đắc T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng cho bị đơn hưởng thêm kỹ phần bằng 01 suất thừa kế khi chia thừa kế theo pháp luật thì nhận thấy:

[6.1] Xét yêu cầu của bị đơn ông T1 về việc yêu cầu chia thừa kế làm 05 kỹ phần, ông T1 nhận 02 kỹ phần, 03 kỹ phần còn lại chia đều cho ông T, ông T2 và bà T3 do ông T1 có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ lúc đau ốm và có công sức giữ gìn bảo quản di sản. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông T1 có cung cấp cho Tòa án quyển sổ ghi chép chi tiêu sinh hoạt hàng ngày trong gia đình lúc ông L, bà L1 còn sống, theo ông T1 thì chi phí chi tiêu trong gia đình chủ yếu là do ông gách vác, trang trải thì thấy rằng, ông T1 chung sống với cha mẹ từ nhỏ đến khi lập gia đình thì vợ con ông T1 cũng cùng sống trong căn nhà này, nên chi tiêu sinh hoạt trong gia đình ông T1 có chi trả, nhưng theo sổ ghi chép trên thì ông T1 không phải là người chi trả duy nhất. Mặt khác, bà T3 cũng có cung cấp các phiếu giao hàng do bà T3 trực tiếp chi trả và sổ ghi chép chi tiêu của trong gia đình do ông L ghi lại lúc sinh thời, các bên cũng thừa nhận đây là bút tích của ông L. Như vậy, có căn cứ xác định ông T1 không phải là người duy nhất chi trả các sinh hoạt trong gia đình khi cha mẹ còn sống. Cả ông T, bà T3, ông T2 đều thống nhất xác định lúc cha mẹ ốm đau các anh chị em đều có chăm sóc, phụng dưỡng, góp tiền chăm lo, chi trả viện phí, tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của từng người, chứ ông T1 không

phải là người duy nhất gánh vác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình thì việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ lúc ốm đau, già yếu là quyền và nghĩa vụ của các con. Do đó, cấp sơ thẩm cho rằng việc ông T1 yêu cầu được nhận nhiều hơn anh chị em trong gia đình 01 kỷ phần do có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ là không có căn cứ, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Đối với yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu được nhận thêm 01 kỷ phần do có công sức giữ gìn, bảo quản di sản thì thấy rằng, căn nhà gắn liền với thửa đất đã được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho cha, mẹ ông T1 là ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 từ năm 2001, các bên thừa nhận khi cha mẹ còn sống nhà có hư hỏng thì ông T1, ông T và bà T3 đều có chi tiền sửa chữa. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng không có đương sự nào yêu cầu Toà án xem xét giải quyết trả lại phần số tiền đã chi trả để sửa chữa nhà. Theo giấy chứng tử thì bà L1 chết năm 2008, ông L chết năm 2019, từ khi mở thừa kế của ông L năm 2019 đến nay thì ông T1 cùng vợ con vẫn sinh sống trong căn nhà này. Theo tờ giấy tập có ghi lại di nguyện của ông Trần Đắc L đề ngày 25/12/2014 mà các bên đã thừa nhận chữ ký chữ viết là của ông L có nội dung “... khi ba chết rồi, sau sáu tháng các con kêu bán căn nhà 68 này đi, tiền bán nhà chia cho bốn đứa bằng nhau. Mỗi đứa đều được một phần của ba má cho đó để mà làm vốn sinh sống. Của của ba má, ba muốn cho đều hết bốn đứa chứ ba không cho riêng đứa nào hết. Vậy các con hãy làm theo di nguyện của ba ...”. Mặc khác, khi bà L1 chết năm 2028 và ông L chết vào năm 2019 thì đã phát sinh quyền thừa kế, nhưng ông T, bà T3, ông T2 vẫn để di sản là căn nhà trên cho gia đình ông T1 sinh sống đến khi phát sinh tranh chấp năm 2023 là có lợi cho gia đình ông T1, vì không phải chi trả khoản chi phí tìm nơi ở khác. Tại phiên toà ông T1 cho rằng, trước đây vợ chồng ông T1 có sử dụng căn nhà trên để kinh doanh, nên việc quản lý căn nhà trên của vợ chồng ông T1 là đã có hưởng lợi từ việc quản lý di sản. Bên cạnh đó, anh chị em của ông T khi lập gia đình cũng không ai được cha mẹ tặng cho nhà, đất riêng và theo di nguyện trên của ông L thì cũng muốn chia đều di sản cho anh chị em ông T, mỗi người một phần bằng nhau, do đó việc ông T yêu cầu chia di sản thừa kế bằng nhau cho anh chị em là có căn cứ. Tại tòa, ông T1 thừa nhận sau khi cha ông chết đến nay thì căn nhà không có sửa chữa lớn, chỉ sửa chữa nhỏ và phía ông T1 không chứng minh được đã có bỏ ra nhiều công sức, chi phí để di sản là căn nhà gắn liền với thửa đất này tồn tại và tăng lên giá trị tính tới thời điểm xét xử phúc thẩm, nên yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[6.3] Tại phiên toà ông T, bà T3 đồng ý nhận giá trị, nên cần thiết giao cho ông T1 được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên và buộc ông T1 hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông T, bà T3, ông T2 mỗi người **755.832.250 đồng** (B trăm năm mươi lăm triệu tám trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng).

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Trần Đắc T1, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, y án sơ thẩm.



[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bị đơn là ông Trần Đắc T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Đắc T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 92, Điều 143, Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đắc T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 để lại.

**2.** Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 là quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và căn nhà gắn liền với đất, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 ngày 03/12/2001 như sau:

2.1. Buộc ông Trần Đắc T1 có trách nhiệm giao lại giá trị kỹ phần thừa kế cho các ông, bà: Trần Đắc T, Trần Thị Bạch T3, Trần Đắc T2, mỗi kỹ phần là **755.832.250 đồng** (B trăm năm mươi lăm triệu tám trăm ba mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần Đắc T, bà Trần Thị Bạch T3, ông Trần Đắc T2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Đắc T1 không giao trả số tiền trên, thì ông Trần Đắc T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2. Giao cho ông Trần Đắc T1 được quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc

Trăng và quyền sở hữu căn nhà gắn liền với đất, đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Trần Đắc L và bà Nguyễn Thị L1 ngày 03/12/2001, có số đo tứ cận (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) như sau:

- Hướng Đông giáp nương nước, có số đo 4,1m.
- Hướng Nam giáp nhà số F, có số đo 22m.
- Hướng Tây giáp đường T, có số đo 4m.
- Hướng Bắc giáp nhà số G, có số đo 22m.

Tài sản gắn liền với đất là căn nhà 01 trệt + lửng. Diện tích tầng trệt xây dựng hết đất là 89,10m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn 125,1m<sup>2</sup>. Kết cấu: Nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, trần la phong nhựa, sàn lửng gỗ, ban công bê tông, cốt thép, mái lợp tole.

*(Kèm theo bản án là Sơ đồ hiện trạng thửa đất).*

Sau khi ông Trần Đắc T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền đối với ông Trần Đắc T, bà Trần Thị Bạch T3 và ông Trần Đắc T2, thì ông Trần Đắc T1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 48, diện tích 111,19m<sup>2</sup> và căn nhà gắn liền với đất, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, trưng cầu đo đạc là 3.594.014 đồng.**

3.1. Ông Trần Đắc T, bà Trần Thị Bạch T3, ông Trần Đắc T2, ông Trần Đắc T1 mỗi người phải chịu 898.503 đồng. Do ông Trần Đắc T đã tạm nộp trước, nên bà Trần Thị Bạch T3, ông Trần Đắc T2, ông Trần Đắc T1 mỗi người phải trả lại cho ông Trần Đắc T 898.503 đồng (T5 trăm chín mươi tám triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng).

3.2. Bà Huỳnh Thị Ngọc T4 không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc.

**4. Về án phí sơ thẩm:**

4.1. Ông Trần Đắc T1 phải chịu 34.233.290 đồng án phí sơ thẩm (Ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi ba nghìn hai trăm chín mươi đồng).

4.2. Bà Trần Thị Bạch T3, ông Trần Đắc T2, mỗi người phải chịu 34.233.290 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng do bà Trần Thị Bạch T3 và ông Trần Đắc T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm.

4.3. Ông Trần Đắc T phải chịu 34.233.290 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 12.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001242 ngày 17/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Trần Đắc T còn phải nộp thêm 22.233.290 đồng án phí sơ thẩm (Hai mươi hai triệu hai trăm ba mươi ba nghìn hai trăm chín mươi đồng).

4.4. Bà Huỳnh Thị Ngọc T4 không phải chịu án phí sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đắc T1 phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng do ông Nguyễn Trung H là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 nộp thay theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001940, ngày 26/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Trần Đắc T1 đã nộp xong.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS Sóc Trăng;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: HSVA-VP.

**Hồ Văn Phụng**